

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

Bản án số: 67/2024/DS-PT

Ngày: 19/12/2024

*V/v tranh chấp đòi quyền sử
dụng đất và chia di sản thừa kế*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Hằng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Ông Ngô Thế Tương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Thao

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà
Đỗ Thị Thái – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 59/2024/TLPT-DS ngày 16 tháng 10 năm 2024 về “*Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất và chia di sản thừa kế*” do có kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đối với bản án số 36/2024/DS-ST ngày 30/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 105/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Đào Thị H, sinh năm 1948. Địa chỉ: Khu phố D, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lai Châu - có mặt.

- *Người đại diện theo ủy quyền cho bà Đào Thị H:* Ông Lưu Văn L, sinh năm 1963; Địa chỉ: Thôn K, xã K, huyện H, tỉnh Thái Bình - có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1982. Địa chỉ: Thôn K, xã P, huyện H, tỉnh Thái Bình - có mặt.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1977; Địa chỉ: Bản L, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên – vắng mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1961. Nơi ĐKKHKT: Tổ A, Ấp A, xã P, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh. Nơi ở hiện nay: Thôn K, xã P, huyện H, tỉnh Thái Bình - có mặt.

3.3. Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1983. Địa chỉ: Tổ A, Ấp A, xã P, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh - vắng mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền cho anh Nguyễn Văn T và anh Nguyễn Văn T1: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1961 (là mẹ đẻ anh T và anh T1) - Có mặt.
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị D và anh Nguyễn Văn T: Ông Nguyễn Ngọc T2 - Luật sư của Công ty L3 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T - có mặt.

4. Những người làm chứng:

4.1. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1957; Nơi cư trú: Thôn H, xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình - vắng mặt.

4.2. Ông Nguyễn Văn L1, sinh 1959 - vắng mặt.

4.3. Bà Trần Thị K, sinh năm 1940 - vắng mặt.

4.4. Ông Trần Văn C, sinh năm 1956 - vắng mặt.

4.5. Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1959 - vắng mặt.

4.6. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1956 - có mặt.

4.7. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1953 - vắng mặt.

Đều cư trú: Thôn K, xã P, huyện H, tỉnh Thái Bình

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn - bà Đào Thị H trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn M1, sinh năm 1952 là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã P vào năm 1975 (hiện nay giấy chứng nhận kết hôn đã mất). Sau khi kết hôn bà và ông M1 chung sống cùng nhau đến năm 1977 sinh được 01 con chung là chị Nguyễn Thị M, bà có đăng ký khai sinh cho chị M tại UBND xã P, huyện H, tỉnh Thái Bình (người hộ sinh tại trạm y tế xã P là bà C1 đã chết). Trước đây bố mẹ đẻ ông M1 có đất nhưng vì kinh tế khó khăn nên cả gia đình đã đi khai hoang ở tỉnh Tuyên Quang, đã bán đất cho cụ L2 là chú của ông M1, sự việc này có bà S là em ông L2 (bà S là mẹ bà K và ông L1) biết, bà S và cụ L2 là anh em họ nội ông M1. Sau vài năm cả gia đình ông M1 về quê ở xã P để sinh sống. Do không có đất ở nên cả gia đình phải ở nhờ trên đất nhà cụ L2. Vào đầu năm 1976 do chật chội nên bà và ông M1 có mua lại (chúc) của vợ chồng cụ L2 một mảnh đất mà bố mẹ ông M1 đã bán cho cụ L2 khoảng hơn 100m² tại thôn K, xã P, huyện H trị giá bằng 03 đến 04 thùng thóc (bà về nhà bố mẹ đẻ ở thôn N, xã L vay), hiện cụ L2 đã chết, cụ L2 có 03 người con gồm ông H1, ông P và ông A đều ở thôn K, xã P, huyện H, tỉnh Thái Bình. Khi bà và ông M1 mua đất có nhiều người chứng kiến, bố mẹ ông M1 đã chết chỉ có em gái ông M1 là bà T3 biết; họ hàng bên nội bên ngoại nhà ông M1 đều biết sự việc này. Sau khi mua đất vợ chồng bà có dựng nhà tre trên đất, sau này ông M1 phá đi và xây nhà khác.

Năm 1978 do bà và ông M1 không hợp nhau nên bà nói chuyện với mẹ

chồng và đưa con gái là chị M đi thanh niên xung phong chống Trung Quốc năm 1979 tại tỉnh Lai Châu. Sau này chiến tranh loạn lạc nên bị mất giấy khai sinh nên chị M phải khai sinh lại trên huyện S, tỉnh Lai Châu.

Sau đó bà có về xã P và biết ông M1 đã sống chung cùng bà Nguyễn Thị D nên bà không về sinh sống với ông M1 nữa. Từ khi kết hôn cùng ông M1 đến khi ông M1 chết vào năm 2001 bà và ông M1 chưa làm thủ tục ly hôn. Trong quá trình chung sống bà và ông M1 có làm ngôi nhà tre lợp rạ trên đất, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện nay bà D (là vợ hai ông M1) và các con của bà D và ông M1 đang sử dụng ngôi nhà do vợ chồng ông M1 xây cùng toàn bộ công trình trên đất (toàn bộ công trình không phải của bà với ông M1). Thửa đất của bà và ông M1 mua, bà D và anh T đang sử dụng ở tại thôn K, xã P, huyện H, tỉnh Thái Bình có vị trí như sau: phía Bắc giáp đường thôn, phía Nam giáp đất ông Trần Văn C; phía Tây giáp đất ông A, phía Đông giáp đường liên xã. Theo bản đồ 299 năm 1986 thể hiện tại thửa đất số 59, tờ bản đồ số 03, diện tích 191m² ghi tên ông Nguyễn Văn M1. Theo bản đồ đo đạc năm 2005 thể hiện tại thửa đất số 190 ghi tên bà Nguyễn Thị D. Bà được biết trước khi chết ông M1 không để lại di chúc gì, thửa đất trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay bà yêu cầu Tòa án buộc anh Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị D phải trả lại bà ½ diện tích đất theo số liệu do Tòa án thẩm định ngày 14-6-2024 là 194,3m² (theo số liệu đo đạc năm 2005 là thửa đất số 190 ghi tên bà Nguyễn Thị D) tại thôn K, xã P, huyện H, tỉnh Thái Bình. Yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của ông M1 là ½ diện tích đất còn lại theo quy định của pháp luật cho tất cả những người trong hàng thừa kế của ông M1 trong đó có bà, bà xin được chia bằng hiện vật ½ thửa đất để xây dựng nhà thờ cho con cháu sau này đi lại. Toàn bộ nhà ở và công trình trên đất bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho bà D nếu bà được giao tài sản trên đất của bà D và ông M1. Ruộng nông nghiệp của ông M1 do bà D đang sử dụng bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về chi phí thẩm định và định giá tài sản đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bà D đề nghị Tòa án xem xét công sức của bà D trong việc duy trì, trông nom và quản lý di sản nếu Tòa án chia di sản thừa kế của ông M1, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đào Thị H là ông Lưu Văn L trình bày: Ông nhất trí với trình bày của bà H, không bổ sung nội dung gì.

Tại biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn M1 là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại UBND xã

P vào cuối năm 1981 (hiện nay giấy chứng nhận kết hôn đã mất nên bà không giao nộp cho Tòa án được). Khi ông M1 kết hôn với bà, ông M1 có cho bà xem giấy ly hôn giữa ông M1 và bà H, bà không nhớ ông M1 và bà H ly hôn năm nào. Sau khi kết hôn bà và ông M1 chung sống cùng nhau đến năm 2001 thì ông M1 chết. Quá trình chung sống bà và ông M1 có sinh 02 con chung là anh Nguyễn Văn T và anh Nguyễn Văn T1, bà có đăng ký khai sinh cho anh T và anh T1 có bản gốc tại UBND xã P, huyện H, tỉnh Thái Bình. Bà được biết trước khi lấy bà, ông M1 có 01 người vợ là bà Đào Thị H, quê ở thôn N, xã L, huyện H; giữa ông M1 và bà H có 01 con chung là Nguyễn Thị M, sinh năm 1977. Sau đó ông M1 và bà H ly hôn nên ông M1 mới kết hôn cùng bà. Khi kết hôn và chung sống với ông M1, bà được nghe ông M1 kể trước khi kết hôn với bà H ông M1 đã chuộc lại mảnh đất (hiện nay bà đang sử dụng) trước đây bố mẹ ông M1 đi khai hoang bán cho bà K ở cùng thôn, diện tích khoảng hơn 100 m² tại thôn K, xã P, huyện H, sau khi chuộc lại đất mới kết hôn với bà H. Sau khi kết hôn với ông M1, bà và ông M1 sinh sống trên nhà cũ của ông M1, đến năm 1994 bà và ông M1 mới xây dựng nhà ở lợp ngói, hiện nay đã sửa lại lợp tôn và sau đó mới xây quán trên đất. Hiện nay bà đang sử dụng toàn bộ thửa đất và công trình nêu trên. Thửa đất trên có vị trí: phía Bắc giáp đường thôn, phía Nam giáp đất ông Trần Văn C; phía Tây giáp đất ông A, phía Đông giáp đường liên xã. Theo bản đồ 299 năm 1986 thể hiện tại thửa đất số 59, tờ bản đồ số 03 ghi tên ai bà không rõ. Theo bản đồ đo đạc năm 2005 thể hiện tại thửa đất số 190 ghi tên bà Nguyễn Thị D, diện tích 190m². Trên đất có công trình gồm: 01 ngôi nhà ở xây lợp ngói, hiên đổ mái bằng (hiện đã sửa lợp tôn); 01 công trình phụ khép kín; 01 lán dàn luồng lợp ngói Fibro xi măng; 01 nhà ngói (quán); 01 công trình phụ; 01 lán tôn trước nhà; sân; cổng; tường bao, những công trình này bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trước khi chết ông M1 không để lại di chúc, không có văn bản phân chia định đoạt tài sản gì.

Nay bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà và anh T phải trả lại bà H ½ diện tích đất 194,3m² thôn K, xã P, huyện H, tỉnh Thái Bình và yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của ông M1 là ½ diện tích đất còn lại theo quy định của pháp luật cho tất cả những người trong hàng thừa kế của ông M1 trong đó có bà H bà không nhất trí vì theo bà, diện tích đất bà đang sử dụng là của ông M1, do ông M1 chuộc lại trước khi lấy bà H. Bà đề nghị Tòa án giao đất cho bà được toàn quyền sử dụng, bà nhất trí chia di sản thừa kế của ông M1 cho chị M và có trách nhiệm thanh toán cho chị M là con của ông M1 số tiền chênh lệch. Nếu không thì để lại toàn bộ diện tích làm nhà thờ chung, không phân chia. Nếu Tòa án chia di sản thừa kế của ông M1 đề nghị Tòa án xem xét công sức duy trì, trông nom và quản lý di sản thừa kế cho bà. Ruộng nông nghiệp của ông M1 bà đang sử dụng, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chi phí đo đạc thẩm định và định giá tài sản, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, chị Nguyễn Thị M trình bày: Chị là con chung của ông M1 và bà H, chị được biết bố mẹ chị kết hôn từ năm 1975 đến năm 1977 thì sinh chị, chị được khai sinh tại UBND xã P, huyện H, tỉnh Thái Bình (hiện giấy khai sinh bản chính đã mất do chiến tranh năm 1979), ngoài chị ra thì bố chị còn có 02 người con riêng với bà D (vợ hai ông M1) gồm anh T và anh T1. Sau khi kết hôn bố mẹ chị có mua một thửa đất của cụ L2 là bố đẻ ông H1, ông Á, ông P ở thôn K, xã P, huyện H vào năm 1977. Theo sổ liệu đo đạc bản đồ 299 năm 1986 thể hiện tại sổ thửa 59, tờ bản đồ số 3 diện tích 191 m² ghi tên người sử dụng ông Nguyễn Văn M1; theo đo đạc bản đồ hiện trạng năm 2005 thể hiện tại thửa số 190, tờ bản đồ số 6 diện tích 190 m² loại đất ở ghi tên người sử dụng bà Nguyễn Thị D, hiện nay mẹ con bà D sử dụng và xây dựng các công trình nhà ở trên đất. Nay chị đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của bố chị là thửa đất số 190, diện tích là 194,3 m², các tài sản trên đất chị không yêu cầu Tòa án phân chia, chị và mẹ chị đề nghị được phân chia bằng hiện vật. Ruộng cơ bản của ông M1 chị không yêu cầu Tòa án phân chia.

Tại biên bản lấy lời khai, người làm chứng bà Nguyễn Thị T3 trình bày: Bà là em gái ông Nguyễn Văn M1, sinh năm 1952, bố mẹ đẻ bà đều đã chết, bố mẹ đẻ bà sinh được 02 người con gồm bà và ông M1, ông M1 chết năm 2001. Nguồn gốc thửa đất mà bà D và anh T đang sử dụng ở thôn K, xã P, huyện H, tỉnh Thái Bình lúc đầu là do ông cha để lại cho bố mẹ bà là cụ T4 và cụ Ô. Đến khoảng năm 1968-1969 cả gia đình bà đi khai hoang tại tỉnh Tuyên Quang đã chuyển nhượng thửa đất trên cho bà S (đã chết). Đến năm 1973-1974 ông M1 về lại xã P để định cư và lấy bà H quê ở thôn N, xã L, huyện H, tỉnh Thái Bình. Sau khi lấy bà H ông M1 và bà H mua lại thửa đất đã bán cho bà S trị giá bằng 04 thùng thóc. Sau khi mua đất ông M1 và bà H sinh sống trên đất nhưng không hợp nhau nên bà H đưa con gái là chị M đi công nhân ở tỉnh Lai Châu. Đến khoảng năm 1982, ông M1 lấy bà D và sinh được 02 người con là anh T và anh T1. Giữa ông M1 và bà H có đăng ký kết hôn hay có giải quyết ly hôn không bà không rõ; giữa ông M1 và bà D có đăng ký kết hôn hay không bà không rõ, bà chỉ biết giữa ông M1 và bà H có 01 người con chung là chị M, giữa ông M1 và bà D có 02 người con chung là anh T và anh T1. Về thửa đất mà bà D và anh T đang sử dụng bà không có tranh chấp gì, đề nghị Tòa án giải quyết đảm bảo quyền lợi cho các con ông M1. Bà đề nghị Tòa án cho bà xin được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc và tại phiên tòa.

Tại biên bản xác minh, người làm chứng ông Nguyễn Văn L1 và bà Trần Thị K trình bày: Ông, bà là con của cụ S, gia đình ông, bà có họ hàng với nhà ông M1.

Ông, bà được biết do kinh tế khó khăn nên bố đẻ ông M1 là vợ chồng cụ T4 cùng các con đi khai hoang ở tỉnh Tuyên Quang, vào năm nào thì ông, bà không nhớ. Sau đó do khó khăn về kinh tế nên gia đình ông M1 lại về xã P để sinh sống. Trước khi đi khai hoang ở Tuyên Quang, gia đình ông M1 bán diện tích đất mà hiện nay bà D đang ở cho gia đình ông L2 là họ hàng. Sau khi đi khai hoang về do không có chỗ ở nên gia đình ông L2 cho gia đình ông M1 ở nhờ một thời gian, lúc này ông M1 đã kết hôn với bà H (M1) ở thôn N, xã L. Do chật nên gia đình ông L2 đã bán lại cho bà H và ông M1 diện tích đất này, khi này bà H đã sinh chị M. Một thời gian sau do ông M1 và bà H mâu thuẫn không ở được với nhau nên bà H đã đưa con gái đi công nhân ở tỉnh Lai Châu. Sau đó vài năm ông M1 mới lấy bà D. Ông, bà khẳng định mẹ bà cụ S không bán cho ông M1 và bà H diện tích đất nào.

Tại biên bản xác minh người làm chứng ông Nguyễn Văn H1 và ông Nguyễn Văn Á trình bày: Các ông là con của cụ Nguyễn Văn L2, là họ hàng bên nội nhà ông M1. Các ông được biết nguồn gốc thửa đất mà bà D và anh T đang sử dụng giáp với đất ông Á đang sử dụng là đất của ông cha để lại, các cụ các ông đã phân chia cho cụ T4 và cụ Ô là bố mẹ đẻ ông M1, khi cả gia đình ông M1 đi khai hoang đã bán lại cho cụ L2. Sau khi ông M1 đi khai hoang về khoảng năm 1972-1973 ông M1 lấy bà H quê ở thôn N, xã L sau đó sinh được chị M. Do không có chỗ ở nên cụ L2 bán lại cho ông M1 và bà H đất để làm nhà. Sau đó bà H và ông M1 không ở được với nhau nên bà H đã đưa con đi thanh niên xung phong ở tỉnh Lai Châu. Nguồn gốc số thóc mà ông M1 và bà H mua đất của bố các ông là do bà H vay ở quê ngoại ở xã L để trả cho bố các ông là 04 thùng thóc.

Việc ông M1 và bà H có ly hôn hay không các ông không rõ, bà D và ông M1 có đăng ký kết hôn không các ông không rõ. Ông Á cung cấp giữa gia đình ông Á giáp với thửa đất của gia đình ông M1 không có tranh chấp gì, ranh giới giữa hai nhà như ông chỉ tại buổi thẩm định do Tòa án thẩm định.

Tại phiên tòa người làm chứng ông Trần Văn P1 trình bày: Ông là con của cụ Nguyễn Văn L2. Ông được biết nguồn gốc thửa đất mà bà D và anh T đang sử dụng là đất của ông cha để lại, các cụ các ông đã phân chia cho cụ T4 và cụ Ô là bố mẹ đẻ ông M1, khi cả gia đình ông M1 đi khai hoang đã bán cho một người cùng làng, ông không nhớ rõ ai, sau đó cụ S là cô của ông chuộc lại và bán lại cho cụ L2. Sau khi ông M1 đi khai hoang về, ông M1 lấy bà H quê ở thôn N, xã L và sinh được chị M đã ở nhờ đất của cụ L2. Do không có chỗ ở nên cụ L2 bán lại cho ông M1 và bà H đất trên để làm nhà.

Tại biên bản xác minh, người làm chứng ông Trần Văn C trình bày: Gia đình ông và gia đình ông M1 không có họ hàng, mâu thuẫn gì. Thửa đất của gia đình ông giáp với thửa đất mà bà D, anh T đang sử dụng không có tranh chấp gì về quyền sử dụng đất. Ông được biết bà H là vợ cả của ông M1 sinh sống cùng ông

M1 trên thửa đất mà bà D, anh T đang sử dụng, một thời gian ông M1 và bà H không ở được với nhau, bà H đưa con đi làm ăn tại tỉnh Lai Châu sau đó ông M1 mới lấy bà D, cụ thể thế nào ông không rõ.

Tại biên bản xác minh, UBND xã P cung cấp: Nguồn gốc diện tích đất đang có tranh chấp giữa bà H, anh T, bà D mà bà D, anh T đang sử dụng ở tại thôn K, xã P, huyện H, tỉnh Thái Bình trước năm 1986 nguồn gốc đất là của ai thì địa phương không rõ vì UBND xã P không còn lưu trữ được, sơ đồ, sổ sách trước năm 1986.

Theo bản đồ đo đạc 299 và sổ mục kê năm 1986 thể hiện số thửa số 59, tờ bản đồ số 3, loại đất thổ, diện tích là 191 m² ghi tên hộ ông M1 ở tại thôn K, xã P, huyện H, huyện H. Đến đo đạc hiện trạng năm 2005 thửa đất trên thể hiện tại thửa đất số 190, tờ bản đồ địa chính số 6, diện tích là 190 m² ghi tên chủ sử dụng bà Nguyễn Thị D, thửa đất trên có vị trí phía Bắc giáp đường thôn; phía Tây giáp đất gia đình ông A; phía Đông giáp đường F; phía Nam giáp đất gia đình ông C. Theo đo đạc số liệu do Tòa án thẩm định và định giá tài sản ngày 14-6-2024, diện tích đất là 194,3 m². Trong quá trình sử dụng đất bà D không có tranh chấp về quyền sử dụng đất với các hộ liên kề.

Qua kiểm tra UBND xã P không còn lưu trữ được sổ đăng ký hộ tịch thì từ thời điểm từ năm 1987 trở về trước do đó không xác định được năm 1975, bà Đào Thị H, sinh năm 1948, quê quán thôn N, xã L, huyện H, tỉnh Thái Bình và ông Nguyễn Văn M1, sinh năm 1952 địa chỉ thôn K, xã P, huyện H, tỉnh Thái Bình có đăng ký kết hôn hay không; không xác định được bà H ông M1 có ly hôn không, không xác định được năm 1981 bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1961, quê quán xã T có đăng ký kết hôn với ông Nguyễn Văn M1 sinh năm 1952 địa chỉ thôn K, xã P, huyện H, tỉnh Thái Bình hay không; không xác định được chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1977, anh Nguyễn Văn T sinh năm 1982, anh Nguyễn Văn T1 sinh năm 1984 có đăng ký khai sinh tại UBND xã P không. UBND xã P xác nhận cán bộ hộ tịch năm 1982 và năm 1984 là ông Hà Đình M2 là Phó công An xã Phúc Khánh và bà Nguyễn Thị V là cán bộ UBND xã P.

Theo địa phương được biết thì bố mẹ ông M1 và ông M1 đều đã chết; ông M1 có 01 người em gái là bà Nguyễn Thị T3 lấy chồng tại thôn N. Bà H là vợ cả của ông M1, bà H và ông M1 có 01 con chung là chị M; bà D là vợ hai của ông M1, bà D và ông M1 có 02 con chung là anh T và anh T1 (nội dung này tại các buổi làm việc bà D, bà H đều xác nhận).

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà D và anh T là ông Nguyễn Ngọc T2 tranh luận: Theo biên bản xác minh tại UBND xã P cung cấp theo số liệu đo đạc và bản đồ năm 1986 thì thửa đất đang có tranh chấp ghi tên hộ ông M1, thời điểm đo bà D đã kết hôn với ông M1 nên là tài sản chung của bà D và ông M1. Lời khai của những người làm chứng gồm ông P1 và bà T3 là những

người có mâu thuẫn với bà D nên lời trình bày của những người làm chứng là không khách quan. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu đòi tài sản là quyền sử dụng đất của bà H. Về yêu cầu chia di sản thừa kế của ông M1 cho những người trong hàng thừa kế của ông M1 gồm bà H thì theo Án lệ số 41/AL, ngày 23-01-2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thì hôn nhân của bà H và bà D đều là hôn nhân thực tế tuy nhiên bà H và ông M1 đã sống ly thân nên quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông M1 đã chấm dứt vì vậy bà H không là thuộc hàng thừa kế của ông M1, không được hưởng di sản thừa kế của ông M1, đề nghị Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) không chấp nhận yêu cầu này của bà H.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lưu Văn L tranh luận: Nguồn gốc thửa đất đang có tranh chấp theo UBND xã P cung cấp năm 1986 ghi hộ ông M1 lúc này bà D đã chung sống cùng ông M1, bố mẹ ông M1 còn sống nếu là đất của bố mẹ ông M1 hay bà D thì tại sổ mục kê đã ghi tên bà D và bố mẹ ông M1; hơn nữa bà D đã xác nhận thời điểm bà D về chung sống với ông M1 ông M1 đã có thửa đất trên; lời khai của những người làm chứng bà T3, ông P1 không có mâu thuẫn gì với bà D, lời khai bà K là người làm chứng do bà D cung cấp để Tòa án xác minh và ông L1 đều trình bày nguồn gốc thửa đất đang có tranh chấp là do ông M1 và bà H tạo lập nên (mua lại) như vậy đề nghị HĐXX xác định thửa đất đang có tranh chấp là tài sản chung của ông M1 và bà H.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản xác định:

Đất ở ông thôn là $7000.000 \text{ đồng/m}^2 \times 194,3 \text{ m}^2 = 1.360.100.000 \text{ đồng}$. Trị giá tài sản gắn liền với đất gia đình bà D và anh T đang sử dụng sau khấu hao là 350.000.000 đồng.

Bản án số 36/2024/DS-ST ngày 30/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình đã quyết định:

Căn cứ khoản 2, khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 155, Điều 165, Điều 166 Bộ luật Dân sự 2015; Các Điều 634, 636, 637, 638, 639; các Điều 677, 678, 679 và 688 Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đào Thị H đối với yêu cầu đòi tài sản là quyền sử dụng đất. Buộc bà Nguyễn Thị D và anh Nguyễn Văn T phải trả cho bà H diện tích đất ở là $73,3 \text{ m}^2$. Bà Đào Thị H được quyền sử dụng diện tích đất ở $73,3 \text{ m}^2$ tại thửa đất số 190, tờ bản đồ địa chính số 6 ở địa chỉ thôn K, xã P, huyện H, tỉnh Thái Bình có giá trị là 513.100.000 đồng theo đo đạc bản

đồ năm 2005 ghi tên người sử dụng bà Nguyễn Thị D có các chiều như sau (có sơ đồ kèm theo):

- Phía Đông giáp đường Đ có chiều dài 8,92 m + 0,45 m.
- Phía Tây giáp đất ông A có chiều dài 7,62 m.
- Phía Nam giáp đất ông C có chiều dài 8,03 m.
- Phía Bắc giáp đất bà D được chia có chiều dài 2,74 m + 6,51m.

Giao cho bà Đào Thị H được sử dụng các công trình gồm 01 công trình vệ sinh (4), 01 nhà xây lợp ngói (5) và 01 lán tôn (6) do bà D xây dựng có tổng trị giá là 150.000.000 đồng được xây dựng trên diện tích đất 73,3 m² tại thửa đất số 190, tờ bản đồ địa chính số 6 ở địa chỉ thôn K, xã P, huyện H, tỉnh Thái Bình theo đo đạc bản đồ năm 2005 ghi tên người sử dụng bà Nguyễn Thị D.

2. Chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị M về chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn M1.

2.1. Di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn M1:

Xác định tài sản chung của ông Nguyễn Văn M1 và bà Đào Thị H là diện tích đất 194,3 m² loại đất ở tại thửa đất số 190, tờ bản đồ địa chính số 6 ở địa chỉ thôn K, xã P, huyện H, tỉnh Thái Bình theo đo đạc bản đồ năm 2005 và theo số liệu đo đạc do Tòa án thẩm định và định giá ngày 14-6-2024 được chia làm 2 phần của bà H và ông M1 mỗi người là 1.360.100.000 đồng : 2 = 680.050.000 đồng.

Di sản thừa kế của ông M1 có giá trị là 680.050.000 đồng - 85.006.250 đồng (công sức tôn tạo và duy trì di sản thừa kế của bà D) = 595.043.750 đồng : 4 = 148.760.938 đồng, bà Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Văn T và anh Nguyễn Văn T1 mỗi người được chia 148.760.938 đồng.

2.2. Chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn M1 như sau:

Chia cho bà Nguyễn Thị D được quyền sử dụng 121,0 m² đất ở tại thửa số 190, tờ bản đồ địa chính số 6 ở địa chỉ thôn K, xã P, huyện H, tỉnh Thái Bình theo đo đạc bản đồ năm 2005 ghi tên người sử dụng bà Nguyễn Thị D có trị giá 847.000.000 đồng, có các chiều số đo (có sơ đồ kèm theo) như sau:

- Phía Đông giáp đường ĐH67A có các cạnh dài 2,36 m + 9,84 m.
- Phía Tây giáp đất ông A có chiều dài 12,83 m.
- Phía Nam giáp đất bà H được giao dài 2,74 m + 6,51m.
- Phía Bắc giáp ngõ xóm có các cạnh dài: 7,94 m + 1,91 m.

3. Về trách nhiệm thanh toán:

Bà Nguyễn Thị D có trách nhiệm thanh toán cho bà Đào Thị H số tiền là 16.950.000 đồng (Mười sáu triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng); thanh toán cho chị Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Văn T và anh Nguyễn Văn T1 mỗi người số tiền là 148.760.938 đồng (Một trăm bốn mươi tám triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn, chín trăm ba mươi tám đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ chịu lãi suất cho số tiền phải thi hành, tuyên án phí, chi phí tố tụng và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 10/9/2024 bà Nguyễn Thị D kháng cáo: Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xác định lại tài sản riêng của bà Đào Thị H trong thời kỳ hôn nhân với ông Nguyễn Văn M1 và xem xét lại phần công sức đóng góp của bà trong việc duy trì, phát triển tài sản, quản lý di sản của ông M1 vì bà cho rằng Toà án cấp sơ thẩm đã tính công sức tôn tạo, trông coi, quản lý di sản thừa kế của ông M1 giá trị 85.006.250 đồng là thấp.

Ngày 12/9/2024 bà Đào Thị H kháng cáo: Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét bản án sơ thẩm đã chia hiện vật là chưa đảm bảo $\frac{1}{2}$ tài sản chung của vợ chồng là bà và ông M1, không chia di sản của ông M1 cho bà là vợ là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền cho bà Đào Thị H là ông Lưu Văn L trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị D, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 36/2024/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

Nguyên đơn – bà Đào Thị H nhất trí với phần trình bày của ông Lưu Văn L.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn T – Luật sư Nguyễn Ngọc T2 trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà D, chấp nhận tài sản chung vợ chồng giữa bà D và ông M1, chia di sản của ông M1 thành 5 phần chia theo tỷ lệ 40% cho bà H và 60 % cho ông M1 mới phù hợp pháp luật.

Bị đơn – anh Nguyễn Văn T và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị D nhất trí với phần trình bày của luật sư và xác định Toà án cấp sơ thẩm chia đất cho bà Đào Thị H là quá nhiều, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà D.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ điểm b, khoản 1 Điều 289 BLTTDS đình chỉ giải quyết kháng cáo của bà H;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 BLTTDS đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác toàn bộ kháng cáo của bà D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà H và bà D làm trong thời hạn kháng cáo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, là kháng cáo hợp lệ, được đưa ra xem xét tại phiên tòa phúc thẩm.

Ngày 04/10/2024 bà Đào Thị H có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ điểm b, khoản 1 Điều 289 BLTTDS đình chỉ giải quyết kháng cáo của bà H.

[2] Xét các nội dung kháng cáo của người có quyền lợi liên quan - bà Nguyễn Thị D, thì thấy:

Căn cứ vào lời khai của những người làm chứng là ông H1, ông A, ông P1, ông C, bà T3, ông L1, bà K đều thống nhất xác định: Nguồn gốc đất tranh chấp là của bố mẹ đẻ ông M1, khi đi khai hoang đã bán cho gia đình ông L2 là họ hàng. Sau khi đi khai hoang về do không có chỗ ở nên gia đình ông L2 cho vợ chồng ông M1, bà H ở nhờ một thời gian. Sau đó gia đình ông L2 chuyển nhượng lại cho vợ chồng bà H và ông M1. Lúc này bà H đã sinh chị M. Một thời gian sau bà H và ông M1 mâu thuẫn không ở được với nhau nên bà H đưa con gái đi thanh niên xung phong ở Lai Châu. Sau đó vài năm ông M1 mới lấy bà D. Do vậy cấp sơ thẩm đã xác định đất là tài sản chung của bà H và ông M1 trong thời kỳ hôn nhân và buộc bà D và anh T trả lại $\frac{1}{2}$ diện tích đất cho bà H là đúng. Cấp sơ thẩm đã căn cứ trên thực tế việc bà D đã xây dựng một số công trình trên đất nên cấp sơ thẩm đã cắt chia cho bà H diện tích 73,3m² trong đó có ngôi nhà mái bằng + lán tôn + tường bao = 150.000.000 đồng bà D đã xây dựng cho bà H là phù hợp với thực tế không làm ảnh hưởng đến công trình khác và bà D phải thanh toán tiền chênh lệch cho bà H số tiền 16.950.000 đồng là đúng quy định của pháp luật. Bà D kháng cáo cho rằng bản án sơ thẩm đã chia tỷ lệ chia cho bà H là cao nhưng tại phiên tòa phúc thẩm bà D không cung cấp được chứng cứ nào để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có căn cứ chấp nhận.

Xét yêu cầu của bà D cho rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm chia công sức trông nom, quản lý, tôn tạo di sản thừa kế của ông M1 cho bà là thấp thì thấy:

Do bà H không xuất trình được giấy kết hôn với để chứng minh về quyền được hưởng thừa kế của ông M1. Bà D không xuất trình được Giấy chứng nhận kết hôn với ông M1 và không xuất trình được tài liệu ông M1 đã ly hôn với bà H. UBND xã không lưu trữ được sổ sách chứng minh điều đó. Mặc dù bà H được bà T3 và một số người làm chứng khác xác nhận có đăng ký kết hôn nhưng do cả hai đều không xuất trình được nên Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào án lệ 41 để xác định bà H không còn tồn tại hôn nhân thực tế với ông M1 là đúng quy định. Hơn

nữa bà H đã rút kháng cáo và chấp nhận bản án sơ thẩm đã xác định không chia thừa kế của ông M1 cho bà. Do vậy Bản án sơ thẩm đã chia thừa kế cho 4 người gồm bà D, chị M, anh T, anh T1 sau khi chia cho bà D công sức duy trì khối di sản bằng $\frac{1}{2}$ suất thừa kế là phù hợp và đúng quy định của pháp luật. Bà D cho rằng việc chia công sức cho bà quá thấp là không có căn cứ.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy, trong nội dung phần quyết định của bản án sơ thẩm không có quyết định giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của bà H về yêu cầu chia di sản thừa kế là chưa đầy đủ. Tuy nhiên bản án có nhận định về việc bà H không thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông M1, không chia thừa kế di sản của ông M1 cho bà H và bà H cũng đã rút kháng cáo về phần này. Do vậy việc có chấp nhận yêu cầu khởi kiện về chia di sản của bà H hay không là thiếu sót nhưng không ảnh hưởng gì đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà H.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị D không có căn cứ chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bà D không được chấp nhận nhưng bà D thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị D. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 36/2024/DS-ST ngày 30/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình .

Áp dụng các Điều 610; 613; 623; 624, 625, 626, 627, 628, 630, 631, 635, 643, 649; 650; 651; khoản 2 Điều 660 của Bộ luật Dân sự; khoản 5 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đào Thị H đối với yêu cầu đòi tài sản là quyền sử dụng đất. Buộc bà Nguyễn Thị D và anh Nguyễn Văn T phải trả cho bà H diện tích đất ở là 73,3 m². Bà Đào Thị H được quyền sử dụng diện tích đất ở 73,3 m² tại thửa đất số 190, tờ bản đồ địa chính số 6 ở địa chỉ thôn K, xã P, huyện H, tỉnh Thái Bình có giá trị là 513.100.000 đồng theo đo đạc bản đồ năm 2005 ghi tên người sử dụng bà Nguyễn Thị D có các chiều như sau (có sơ đồ kèm theo):

- Phía Đông giáp đường Đ có chiều dài 8,92 m + 0,45 m.
- Phía Tây giáp đất ông A có chiều dài 7,62 m.

- Phía Nam giáp đất ông C có chiều dài 8,03 m.
- Phía Bắc giáp đất bà D được chia có chiều dài 2,74 m + 6,51m.

Giao cho bà Đào Thị H được sử dụng các công trình gồm 01 công trình vệ sinh (4), 01 nhà xây lợp ngói (5) và 01 lán tôn (6) do bà D xây dựng có tổng trị giá là 150.000.000 đồng được xây dựng trên diện tích đất 73,3 m² tại thửa đất số 190, tờ bản đồ địa chính số 6 ở địa chỉ thôn K, xã P, huyện H, tỉnh Thái Bình theo đo đạc bản đồ năm 2005 ghi tên người sử dụng bà Nguyễn Thị D.

2. Chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị M về chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn M1.

2.1. Di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn M1:

Xác định tài sản chung của ông Nguyễn Văn M1 và bà Đào Thị H là diện tích đất 194,3 m² loại đất ở tại thửa đất số 190, tờ bản đồ địa chính số 6 ở địa chỉ thôn K, xã P, huyện H, tỉnh Thái Bình theo đo đạc bản đồ năm 2005 và theo số liệu đo đạc do Tòa án thẩm định và định giá ngày 14-6-2024 được chia làm 2 phần của bà H và ông M1 mỗi người là 1.360.100.000 đồng : 2 = 680.050.000 đồng.

Di sản thừa kế của ông M1 có giá trị là 680.050.000 đồng - 85.006.250 đồng (công sức tôn tạo và duy trì di sản thừa kế của bà D) = 595.043.750 đồng : 4 = 148.760.938 đồng, bà Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Văn T và anh Nguyễn Văn T1 mỗi người được chia 148.760.938 đồng.

2.2. Chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn M1 như sau:

Chia cho bà Nguyễn Thị D được quyền sử dụng 121,0 m² đất ở tại thửa số 190, tờ bản đồ địa chính số 6 ở địa chỉ thôn K, xã P, huyện H, tỉnh Thái Bình theo đo đạc bản đồ năm 2005 ghi tên người sử dụng bà Nguyễn Thị D có trị giá 847.000.000 đồng, có các chiều số đo (có sơ đồ kèm theo) như sau:

- Phía Đông giáp đường ĐH67A có các cạnh dài 2,36 m + 9,84 m.
- Phía Tây giáp đất ông A có chiều dài 12,83 m.
- Phía Nam giáp đất bà H được giao dài 2,74 m + 6,51m.
- Phía Bắc giáp ngõ xóm có các cạnh dài: 7,94 m + 1,91 m.

3. Về trách nhiệm thanh toán:

Bà Nguyễn Thị D có trách nhiệm thanh toán cho bà Đào Thị H số tiền là 16.950.000 đồng (Mười sáu triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng); thanh toán cho chị Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Văn T và anh Nguyễn Văn T1 mỗi người số tiền là 148.760.938 đồng (Một trăm bốn mươi tám triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn, chín trăm ba mươi tám đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thanh toán xong, bên phải thi

hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về án phí: Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Đào Thị H và bà Nguyễn Thị D.

Chị Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Văn T và anh Nguyễn Văn T1 mỗi người phải nộp 7.438.000 đồng (Bảy triệu bốn trăm ba mươi tám nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị D.

5. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Văn T và anh Nguyễn Văn T1 mỗi người phải trả cho bà Đào Thị H số tiền 625.000 đồng (Sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án 19/12/2024./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Tòa án, Chi cục Thi hành án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Kim Hằng